

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-12.6%	-21.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.42
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

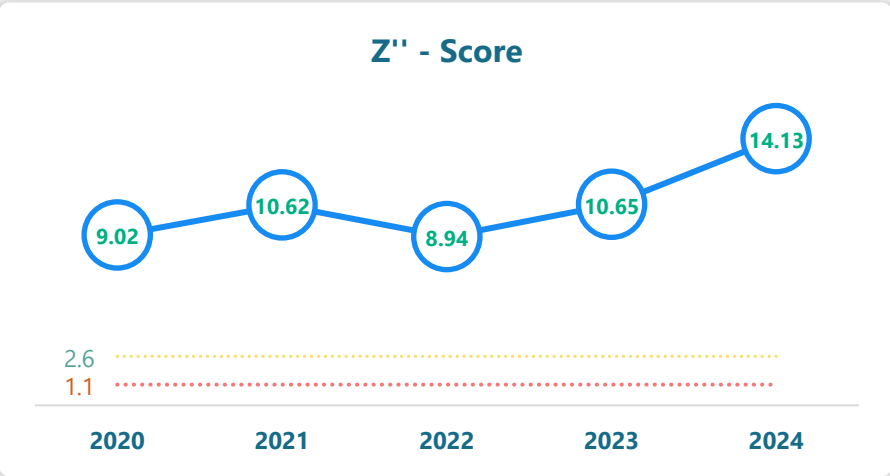
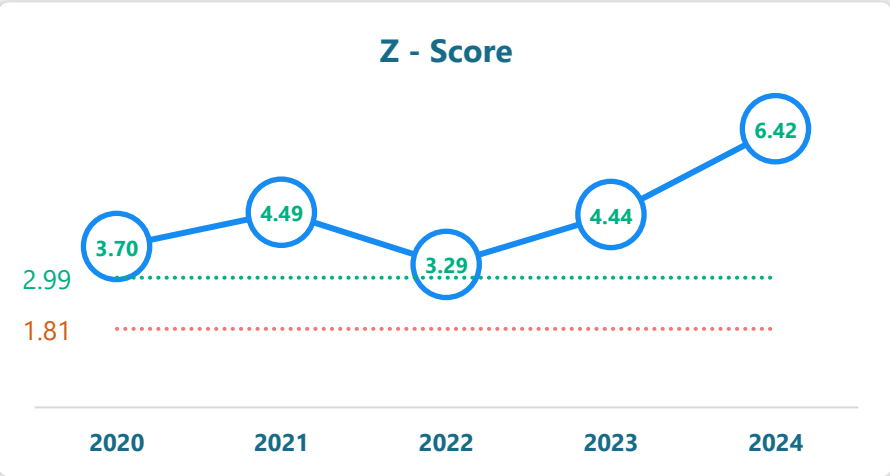
Hệ số nguy cơ phá sản	14.13
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,441	▲ 527	▲ 57.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
620	▲ 256	▲ 70.3%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
38.5%	▲ 11.7%	

ROA	2024	+/- YoY
29.4%	▲ 9.9%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.42 > 2.99**, cho thấy **NTL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

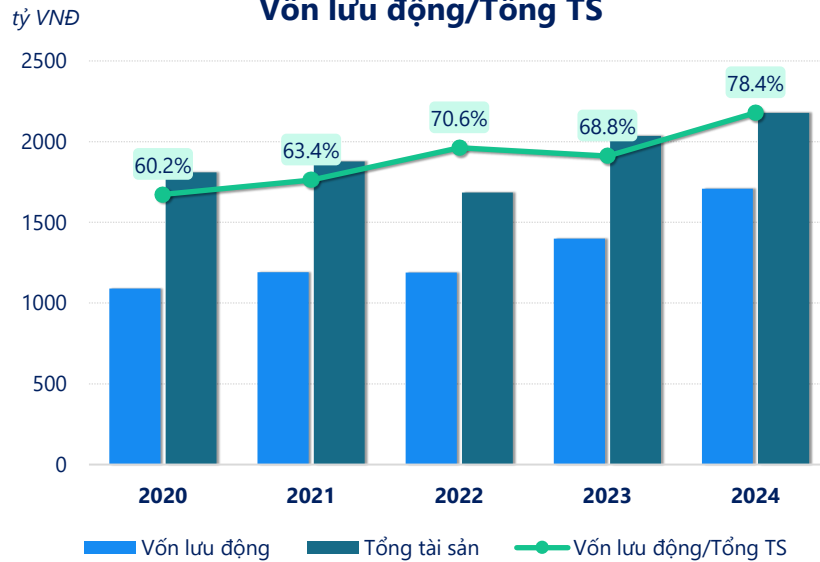
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 14.13 > 2.6**, cho thấy **NTL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **NTL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 57.7%** đạt **1,441** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 70.3%** đạt **620.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **38.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

Vốn lưu động/Tổng TS

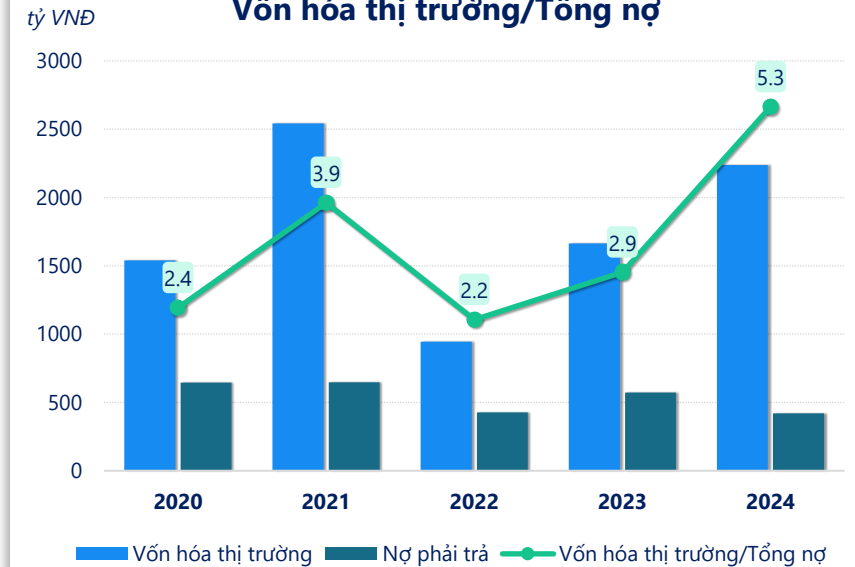


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

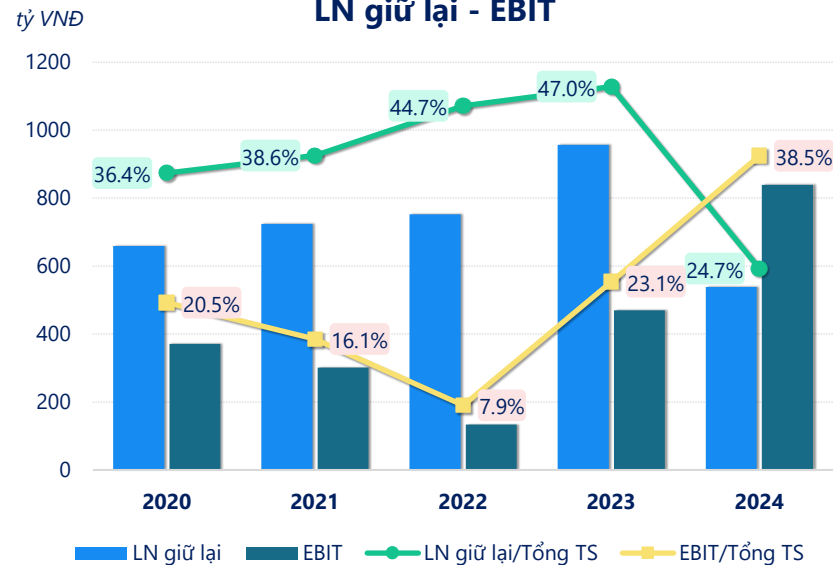
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.33, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

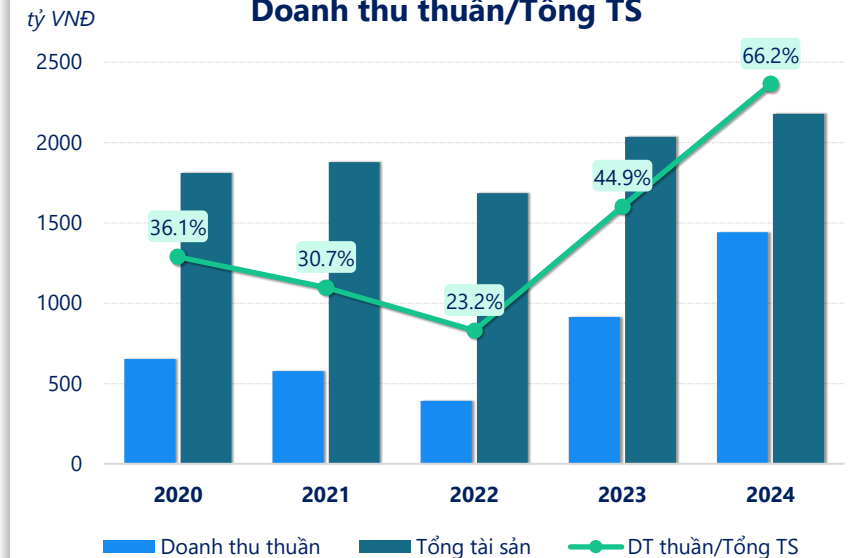
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,178	2,035	7.0%
Tài sản ngắn hạn	2,118	1,963	7.9%
Tiền và tương đương tiền	577	479	20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	935	300	212%
Phải thu ngắn hạn	105	172	-39.1%
Hàng tồn kho	500	1,010	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	1.08	-41.9%
Tài sản dài hạn	60.3	72.7	-17.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	48.0	49.5	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	10.7	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	9.53	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.54	2.89	-46.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	433	573	-24.5%
Nợ ngắn hạn	422	562	-25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	150	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.30	15.6	-66.0%
Nợ dài hạn	10.9	10.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,745	1,462	19.4%
Vốn chủ sở hữu	1,745	1,462	19.4%
Vốn điều lệ	1,220	610	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	653	577	391	914	1,441
Giá vốn hàng bán	232	247	228	401	562
Lợi nhuận gộp	421	329	163	513	880
Doanh thu HĐTC	4.75	7.76	6.20	2.32	47.3
Chi phí TC	-1.46	-3.41	0.29	7.79	22.4
Chi phí lãi vay	1.13	0.85	0	9.01	0.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.6	8.32	5.13	1.58	0.86
Chi phí QLDN	29.2	25.2	29.7	28.7	50.5
LN thuần từ HĐKD	370	307	134	478	853
Lợi nhuận khác	0.59	-6.44	-0.71	-16.8	-14.1
LN trước thuế	370	301	134	461	839
Lợi nhuận sau thuế	295	238	107	364	620
LNST của CĐ cty mẹ	295	238	107	364	620

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	336	328	-137	705	1,008
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.13	30.4	-55.4	-249	-461
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-276	-152	-2.76	-449
Tiền đầu kỳ	143	288	371	26.2	479
Lưu chuyển tiền thuần	145	82.8	-345	453	97.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	288	371	26.2	479	577